

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST
Ngày 20-3-2024
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thái Hoàng Bo
Bà Phạm Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Ngô Trà My - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 517/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 384A/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1978 (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Cẩm L, sinh năm 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp Nam C, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty T; Địa chỉ: Tầng G, 8 và 10 T, số 20 N, Phường T, Thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (vắng mặt).

2. Bà Tô Kim T; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Hồng C, sinh năm 1940; Địa chỉ cư trú: Ấp Nam C, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Cẩm L tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 12/02/2003 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong sinh hoạt hàng ngày, thường xảy ra cự cãi giận dữ, không tôn trọng và nhường nhịn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, gay gắt không thể hàn gắn được. Nay ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể kéo dài nên ông yêu cầu ly hôn với bà L.

- Về con chung: Có 1 con chung tên Huỳnh Ngọc G sinh ngày 06/6/2005, hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Gồm 01 căn nhà được xây trên đất của mẹ ông là bà Nguyễn Hồng C tại ấp Nam C, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau và một số vật dụng gồm 01 tủ lạnh, 01 tủ áo, 01 bồn nước, 01 tủ bếp ga. Ông đồng ý chia cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung trong trường hợp phải chia $\frac{1}{2}$ nợ chung để bà L cùng trả.

- Về nợ chung: Có nợ Công ty T số tiền đến thời điểm hiện tại là 59.611.000 đồng, nợ bà Tô Kim T 10.000.000 đồng. Ông yêu cầu ông và bà L mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ nợ chung.

Bị đơn bà Nguyễn Cẩm L trình bày:

- Về hôn nhân: Thống nhất lời trình bày của ông T về việc bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn. Bà đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 1 con chung như ông T trình bày, hiện nay con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Gồm 01 căn nhà được xây trên của mẹ chồng là bà Nguyễn Hồng C tại ấp Nam C, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau và một số vật dụng gồm 01 tủ lạnh, 01 tủ áo, 01 bồn nước, 01 tủ bếp ga. Bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, đồng ý việc ông T được hưởng hiện vật.

- Về nợ: Đối với khoản nợ của Công ty T là vay sử dụng vào việc cất nhà, bà đã tự trả cho công ty được 21 kỳ bằng 92.820.000 đồng, phần còn lại 15 kỳ bà yêu cầu ông T tự trả. Đối với khoản nợ của bà T là vay để cải tạo vuông do mẹ chồng đứng tên, do ông T được hưởng thành quả nên bà yêu cầu ông T tự trả nợ cho bà T. Bà không đồng ý cùng ông T trả các khoản nợ trên.

Tại văn bản số 1383/2023/HC-LC ngày 19/12/2023, Công ty T đề nghị xét xử vắng mặt, đối với khoản vay của khách hàng Huỳnh Văn T, không yêu cầu giải quyết chung trong vụ án. Trường hợp có tranh chấp, sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ việc độc lập.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2024, bà Nguyễn Hồng C trình bày: Căn nhà do ông T và bà L tự bỏ tiền ra cất trên phần đất của bà. Các tài sản trong nhà cũng do ông T và bà L tự mua. Do bà đã lớn tuổi, không có thu nhập nên không có đóng góp gì.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tô Kim T đúng theo quy định pháp luật nhưng bà T không có văn bản thể hiện ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc xin ly hôn với bà L, chấp nhận yêu cầu của bà L về việc chia tài sản chung, ông T được hưởng các tài sản chung gồm 01 căn nhà tọa lạc ấp Nam C, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau, 01 tủ lạnh, 01 tủ áo, 01 bồn nước, 01 tủ bếp ga, buộc ông T trả cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 73.637.000 đồng, các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Tô Kim T, bà Nguyễn Hồng C được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Ông Huỳnh Văn T và bà Nguyễn Cẩm L tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 12/02/2003 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Ông T yêu cầu được ly hôn với bà L do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt, trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục. Tại phiên tòa bà L xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải hàn gắn nên đồng ý ly hôn. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà L đã trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T về việc xin ly hôn với bà L.

[4] Về con chung: Vợ chồng ông T, bà L có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc G sinh ngày 06/6/2005, hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung:

Ông T, bà L thống nhất tài sản chung gồm 01 căn nhà được xây dựng trên đất của mẹ ông T là bà Nguyễn Hồng C và một số vật dụng gồm 01 tủ lạnh, 01

tủ áo, 01 bồn nước, 01 tủ bếp ga. Tại biên bản định giá tài sản ngày 21/02/2024 xác định giá trị căn nhà là 141.874.000 đồng, giá trị các vật dụng là 5.400.000 đồng, tổng cộng là 147.274.000 đồng. Hiện nay các tài sản chung do ông T quản lý nên Hội đồng xét xử quyết định cho ông T được hưởng các tài sản trên, buộc ông T hoàn trả cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 73.637.000 đồng.

[6] Về nợ chung: Ông T, bà L xác định có nợ Công ty T và bà Tô Kim T. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Tô Kim T đúng theo quy định pháp luật nhưng bà T không có văn bản thể hiện ý kiến đề bảo vệ quyền và lợi ích của bà, đối với Công ty T có văn bản xác định không yêu cầu giải quyết chung trong vụ án. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, trường hợp sau này phát sinh tranh chấp thì các đương sự có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Về án phí và chi phí tố tụng:

- Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Ông T và bà L, mỗi người phải chịu án phí 5% của giá trị tài sản được chia tương ứng: 73.637.000 đồng x 5% = 3.681.850 đồng.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông T, bà L phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.500.000 đồng, bà L đã dự nộp toàn bộ nên cần buộc ông T hoàn trả cho bà L $\frac{1}{2}$ chi phí tương ứng số tiền 750.000 đồng.

[8] Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Văn T xin ly hôn với bà Nguyễn Cẩm L.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Cẩm L về việc chia tài sản chung. Ông Huỳnh Văn T được hưởng các tài sản chung gồm 01 tủ lạnh,

01 tủ áo, 01 bồn nước, 01 tủ bếp ga và 01 căn nhà tọa lạc ấp Nam C, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Đặc điểm căn nhà: nhà trước nền lát gạch men, tường xây gạch ống cao 1m, còn lại vách tôn lạnh, cột bê tông cốt thép và mái tôn lạnh, kích thước dài 12m rộng 4,75m, diện tích 57m²; nhà sau nền lát xi măng cột bê tông cốt thép, kèo thép mạ kẽm vách tôn lạnh mái tôn lạnh, kích thước dài 4,6m, ngang 5,1m, diện tích 23,46m². Buộc ông Huỳnh Văn T hoàn trả cho bà Nguyễn Cẩm L 73.637.000 đồng (bảy mươi ba triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn) đồng.

- Về chi phí tố tụng: Buộc ông T hoàn trả cho bà L $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về án phí: Ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm 3.681.850 đồng, tổng cộng là 3.981.850 đồng. Ông T đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000690 ngày 07/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau được chuyển thu. Ông T còn phải nộp tiếp 3.681.850 (ba triệu sáu trăm tám mươi một nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

Bà Nguyễn Cẩm L phải án phí dân sự sơ thẩm 3.681.850 đồng. Bà L đã dự nộp tạm ứng án phí 2.125.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000275 ngày 09/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau được chuyển thu. Bà L còn phải nộp tiếp 1.556.850 (một triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông T, bà L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty T, bà T, bà C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- UBND xã K, huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Ý